UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 335/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 09 tháng 05 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 04/11/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số 4692/TTr-STNMT ngày 08/11/2021 và 1778/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công văn số: 362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
	Loại đất				
1	***Đất nông nghiệp***	***44.229,32***	***88,01***	***46.469,71***	***92,47***
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	1.298,81	2,58	1.246,25	2,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*457,31*	*0,91*	*456,46*	*0,91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22.407,34	44,59	16.336,25	32,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.857,82	7,68	2.990,72	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.802,07	17,52	10.463,63	20,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	7.642,68	15,21	14.467,92	28,79
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*3.913,99*	*7,79*	*3.913,99*	*7,79*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	188,15	0,37	186,14	0,37
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	32,45	0,06	778,8	1,55
2	***Đất phi nông nghiệp***	***5.937,78***	***11,82***	***3.781,79***	***7,53***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	3.545,77	7,06	396,7	0,79
2.2	Đất an ninh	2,18	0,00	4,78	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	135,00	0,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	8,31	0,02	97,94	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,19	0,01	53,26	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,52	0,01	65,92	0,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,97	0,04	28,5	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	814,04	1,62	1.408,93	2,8
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*612,75*	*1,22*	*674,11*	*1,34*
-	*Đất thủy lợi*	*78,85*	*0,16*	*152,46*	*0,3*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*4,24*	*0,01*	*8,72*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*4,11*	*0,01*	*4,61*	*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*37,63*	*0,07*	*38,53*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*17,79*	*0,04*	*26,12*	*0,05*
-	*Đất công trình năng lượng*	*0,08*	*0,00*	*363,02*	*0,72*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*1,37*	*0,00*	*1,57*	*0,00*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*0,97*	*0,00*	*2,12*	*0,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*0,62*	*0,00*	*13,56*	*0,03*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*6,68*	*0,01*	*8,84*	*0,02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*45,98*	*0,09*	*101,13*	*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Đất chợ*	*2,96*	*0,01*	*14,13*	*0,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,88	0,01	7,22	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,53	0,01	29,2	0,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	349,56	0,70	427,30	0,85
2.14	Đất ở tại đô thị	73,19	0,15	102,910	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,19	0,03	15,69	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,02	0,01	6,02	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,32	0,00	2,32	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	903,58	1,8	830,85	1,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	172,51	0,34	168,99	0,34

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,24	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***86,12***	***0,17***	***1,72***	***0,00***

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.149,79**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	947,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	183,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,61
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,95
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**84,22**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	41,99
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	42,23

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**84,40**
	Trong đó:		

1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	43,70
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	40,70

2.2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của Quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 26/3/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đak Pơ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đak Pơ và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Đỗ Tiến Đông